Tâm lý học bằng tiếng Đức

164 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**das Missverständnis** B1 /das 'mɪsfɛɐ̯ˌʃtɛntnɪs/ số nhiều die Missverständnisse	Sự hiểu lầm	B1–B2
2	**das Verständnis** B1 /das fɛɐ̯'ʃtɛntnɪs/	Hiểu biết	B1–B2
3	**die Antipathie** C1 /di: antipa'ti:/ số nhiều die Antipathien	Ác cảm	C1
4	**das Machtgefälle** C1 /das 'maxtgəˌfɛlə/ số nhiều die Machtgefälle	Mất cân bằng quyền lực	C1
5	**der Altruismus** C1 /deːɐ̯ altʁu'ɪsmʊs/	Lòng vị tha	C1
6	**die Reziprozität** C2 /di: ʁe͡tsipʁo͡tsi'tɛːt/	Sự có đi có lại	C1
7	**die Selbsterkenntnis** C1 /di: 'zɛlpstʔɛɐ̯ˌkɛntnɪs/ số nhiều die Selbsterkenntnisse	Tự hiểu biết	C1
8	**Unbewusstes** C1 /'ʔʊnbəˌvʊstəs/ das	Vô thức	C1
9	**die Vergänglichkeit** C1 /di: fɛɐ̯'gɛŋlɪçkaɪ̯t/	Sự vô thường	C1
10	**die Beziehung** A2 /di: bə'tsiːʊŋ/ số nhiều die Beziehungen	Mối quan hệ	B1–B2
11	**die Frage** A1 /di: 'fʁaːgə/ số nhiều die Fragen	Câu hỏi	A1–A2
12	**die Hilfe** A1 /di: 'hɪlfə/ số nhiều die Hilfen	Sự giúp đỡ	A1–A2
13	**die Familie** A1 /di: fa'miːl̩jə/ số nhiều die Familien	Gia đình	A1–A2
14	**die Eltern** A1 /di: 'ɛltɐn/	Cha mẹ	A1–A2
15	**das Kind** A1 /das kɪnt/ số nhiều die Kinder	Đứa trẻ	A1–A2
16	**die Anteilnahme** B2 /di: 'antaɪ̯lˌnaːmə/	Sự cảm thông	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	**der Freund** A1 /deːɐ̯ ˈfʁɔɣnt/ số nhiều die Freunde	Bạn	A1–A2
18	**die Freundin** A1 /diː ˈfʁɔɪndɪn/ số nhiều die Freundinnen	Bạn nữ	A1–A2
19	**die Bindungsangst** B2 /diː ˈbɪndʊŋsˌʔaŋst/ số nhiều die Bindungsängste	Sợ cam kết	C1
20	**die Kritikfähigkeit** C1 /diː kʁiˈtiːkˌfɛːɪçkaɪ̯t/	Khả năng tiếp nhận phê bình	C1
21	**der Archetyp** C1 /deːɐ̯ aʁçeˈtyːp/ số nhiều die Archetypen	Nguyên mẫu	C1
22	**die Emotion** B1 /diː emoˈtsi̯oːn/ số nhiều die Emotionen	Cảm xúc	B1–B2
23	**die Projektion** B2 /diː pʁojɛkˈtsi̯oːn/ số nhiều die Projektionen	Sự phóng chiếu tâm lý	C1
24	**die Stimmung** B1 /diː ˈʃtɪmʊŋ/ số nhiều die Stimmungen	Tâm trạng	B1–B2
25	**der Abwehrmechanismus** C1 /deːɐ̯ ˈapveːɐ̯meçaˌnɪsmʊs/ số nhiều die Abwehrmechanismen	Cơ chế phòng vệ	C1
26	**die Distanz** B2 /diː dɪsˈtants/ số nhiều die Distanzen	Khoảng cách	B1–B2
27	**die Verdrängung** C1 /diː fɛɐ̯ˈdʁɛŋʊŋ/ số nhiều die Verdrängungen	Sự dồn nén	C1
28	**die Rationalisierung** C1 /diː ʁatsi̯onaliˈziːʁʊŋ/ số nhiều die Rationalisierungen	Hợp lý hóa	C1
29	**die Sehnsucht** B1 /diː ˈzeːnˌzʊxt/ số nhiều die Sehnsüchte	Nỗi khao khát	B1–B2
30	**Kognitive Dissonanz** C1 /kɔgniˈtiːvə dɪsoˈnants/ die · số nhiều die kognitiven Dissonanzen	Sự bất hòa nhận thức	C1
31	**die Leidenschaft** B1 /diː ˈlaɪ̯dənʃaft/ số nhiều die Leidenschaften	Niềm đam mê	B1–B2
32	**das Selbstvertrauen** B1 /das ˈzɛlpstfɛɐ̯ˌtʁaʊ̯ən/	Sự tự tin	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
33	**der Behaviorismus** C2 /deːɐ̯ biˌheɪ̯vi̯oˈʁɪsmʊs/	Chủ nghĩa hành vi	C1
34	**die Psychoanalyse** C1 /diː ˌpsyçoʔanaˈlyːzə/ số nhiều die Psychoanalysen	Phân tâm học	C1
35	**die Tiefenpsychologie** C2 /diː ˈtiːfn̩psyçoloˌgiː/	Tâm lý học chiều sâu	C1
36	**die Verfremdung** C1 /diː fɛɐ̯ˈfʁɛmdʊŋ/ số nhiều die Verfremdungen	Thủ pháp gián cách	C1
37	**die Extraversion** C1 /diː ɛkstʁavɛʁˈzi̯oːn/	Hướng ngoại	C1
38	**die Introversion** C1 /diː ʔɪntʁovɛʁˈzi̯oːn/	Sự hướng nội	C1
39	**Soziale Phobie** B2 /zoˈt͡si̯aːlə foˈbiː/ die · số nhiều die sozialen Phobien	Rối loạn lo âu xã hội	C1
40	**die Konzentration** B1 /diː kɔntsɛntʁaˈtsi̯oːn/ số nhiều die Konzentrationen	Sự tập trung	B1–B2
41	**die Motivation** B1 /diː motivaˈtsi̯oːn/ số nhiều die Motivationen	Động lực	B1–B2
42	**der Neid** B1 /deːɐ̯ ˈnaɪ̯t/	Ghen tỵ	B1–B2
43	**die Eifersucht** B1 /diː ˈʔaɪ̯fɐˌzʊxt/	Sự ghen tuông	B1–B2
44	**die Versöhnung** B2 /diː fɛɐ̯ˈzøːnʊŋ/ số nhiều die Versöhnungen	Sự hòa giải	B1–B2
45	**die Partnerschaft** B1 /diː ˈpaʁtnɐʃaft/ số nhiều die Partnerschaften	Quan hệ bạn đời	B1–B2
46	**die Trennung** B1 /diː ˈtʁɛnʊŋ/ số nhiều die Trennungen	Sự chia tay	B1–B2
47	**die Selbstfürsorge** B2 /diː ˈzɛlpstˌfyːɐ̯zɔʁgə/	Tự chăm sóc	C1
48	**die Selbstwirksamkeit** C1 /diː ˈzɛlpstˌvɪʁkzaːmkaɪ̯t/	Tự hiệu quả	C1
49	**die Hochzeit** A2 /diː ˈhɔxˌtsaɪ̯t/ số nhiều die Hochzeiten	Lễ cưới	A1–A2
50	**das Burn-out** B2 /das ˈbœːɐ̯nʔaʊ̯t/ số nhiều die Burn-outs	Hội chứng kiệt sức	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
51	**die Achtsamkeit** B2 /di: 'axtza:mkaɪ̯t/	Chánh niệm	B1–B2
52	**die Meditation** B1 /di: medita'ʦi̯o:n/ số nhiều die Meditationen	Thiền định	B1–B2
53	**der Hass** B1 /de:ɐ̯ 'has/	Lòng thù hận	B1–B2
54	**die Trauer** B2 /di: 'tʁaʊ̯ɐ/	Đau buồn	B1–B2
55	**Posttraumatische Belastungsstörung** C1 /ˌpɔsttʁaʊ̯'ma:tɪʃə bə'lastʊŋsˌʃtø:ʁʊŋ/ die · số nhiều die posttraumatischen Belastungsstörungen	Rối loạn căng thẳng sau chấn thương	C1
56	**die Scham** B2 /di: 'ʃa:m/	Sự xấu hổ	B1–B2
57	**die Persönlichkeitsstörung** C1 /di: pɛʁ'zø:nlɪçkaɪ̯tsˌʃtø:ʁʊŋ/ số nhiều die Persönlichkeitsstörungen	Rối loạn nhân cách	C1
58	**der Rollenkonflikt** C1 /de:ɐ̯ 'ʁɔlənkɔnˌflɪkt/ số nhiều die Rollenkonflikte	Xung đột vai trò	C1
59	**die Mikroaggression** C1 /di: 'mi:kʁoʔagʁɛˌsi̯o:n/ số nhiều die Mikroaggressionen	Công kích vi mô	C1
60	**das Gruppendenken** C1 /das 'gʁʊpənˌdɛŋkən/	Tư duy nhóm	C1
61	**das Vertrauen** B1 /das fɛɐ̯'tʁaʊ̯ən/	Lòng tin	B1–B2
62	**die Belohnung** B1 /di: bə'lo:nʊŋ/ số nhiều die Belohnungen	Phần thưởng	B1–B2
63	**die Einsamkeit** B1 /di: 'ʔaɪ̯nza:mkaɪ̯t/	Sự cô đơn	B1–B2
64	**die Entspannung** B1 /di: ɛnt'ʃpanʊŋ/ số nhiều die Entspannungen	Sự thư giãn	B1–B2
65	**die Repression** C1 /di: ʁepʁɛ'si̯o:n/ số nhiều die Repressionen	Sự kìm nén	C1
66	**die Sublimierung** C1 /di: zʊbli'mi:ʁʊŋ/ số nhiều die Sublimierungen	Sự thăng hoa	C1
67	**die Regression** C1 /di: ʁegʁɛ'si̯o:n/ số nhiều die Regressionen	Sự thoái lui	C1
68	**das Empathiedefizit** C1 /das ɛmpa'ti:defiˌtsi:t/ số nhiều die Empathiedefizite	Thiếu hụt sự đồng cảm	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
69	**die Extinktion** C2 /di: ɛkstɪŋk'tsi̯o:n/ số nhiều die Extinktionen	Sự dập tắt phản xạ	C1
70	**die Habituation** C2 /di: habitu̯a'tsi̯o:n/ số nhiều die Habituationen	Sự quen dần	C1
71	**die Konditionierung** C1 /di: kɔnditsi̯o'ni:ʁʊŋ/ số nhiều die Konditionierungen	Sự điều kiện hóa	C1
72	**die Sensibilisierung** C1 /di: zɛnzibili'zi:ʁʊŋ/ số nhiều die Sensibilisierungen	Sự nhạy cảm hóa	C1
73	**das Coping** C1 /das 'koʊ̯pɪŋ/	Đối phó	C1
74	**die Coping-Strategie** C1 /di: 'koʊ̯pɪŋʃtʁate͵gi:/ số nhiều die Coping-Strategien	Chiến lược đối phó	C1
75	**der Konflikt** B1 /de:ɐ̯ kɔn'flɪkt/ số nhiều die Konflikte	Xung đột	B1–B2
76	**die Gelassenheit** B2 /di: gə'lasənhaɪ̯t/	Sự thanh thản	B1–B2
77	**die Liebe** A1 /di: 'li:bə/	Tình yêu	A1–A2
78	**der Streit** A2 /de:ɐ̯ 'ʃtʁaɪ̯t/ số nhiều die Streite	Cuộc cãi vã	A1–A2
79	**das Gefühl** A2 /das gə'fy:l/ số nhiều die Gefühle	Cảm giác	A1–A2
80	**die Sympathie** B1 /di: zʏmpa'ti:/ số nhiều die Sympathien	Thiện cảm	B1–B2
81	**der Psychologe** B1 /de:ɐ̯ psyço'lo:gə/ số nhiều die Psychologen	Nhà tâm lý học	B1–B2
82	**das Selbstbewusstsein** B1 /das 'zɛlpstbə͵vʊstzaɪ̯n/	Sự tự tin	B1–B2
83	**die Angst** A2 /di: 'aŋst/ số nhiều die Ängste	Nỗi sợ	A1–A2
84	**die Panikattacke** B2 /di: 'pa:nɪkʔa͵takə/ số nhiều die Panikattacken	Cơn hoảng loạn	B1–B2
85	**die Laune** A2 /di: 'laʊ̯nə/ số nhiều die Launen	Tâm trạng cá nhân	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
86	**die Grenzen** B1 /di: 'gʁɛntsən/	Các giới hạn	B1–B2
87	**das Interesse** A2 /das ɪntə'ʁɛsə/ số nhiều die Interessen	Quan tâm	A1–A2
88	**die Persönlichkeit** B1 /di: pɛʁ'zø:nlɪçkaɪ̯t/ số nhiều die Persönlichkeiten	Nhân cách	B1–B2
89	**die Hoffnung** B1 /di: 'hɔfnʊŋ/ số nhiều die Hoffnungen	Niềm hy vọng	A1–A2
90	**der Zeitdruck** B2 /de:ɐ̯ 'tsaɪ̯tˌdʁʊk/	Áp lực thời gian	B1–B2
91	**das Oxytocin** C2 /das ɔksyto'tsi:n/	Oxytocin	C1
92	**der Bystander-Effekt** C2 /de:ɐ̯ 'baɪ̯stɛndɐʔɛˌfɛkt/ số nhiều die Bystander-Effekte	Hiệu ứng người ngoài cuộc	C1
93	**Nocebo** C1 /no'tse:bo/ das · số nhiều die Nocebos	Nocebo	C1
94	**der Kompromiss** B1 /de:ɐ̯ kɔmpʁo'mɪs/ số nhiều die Kompromisse	Thỏa hiệp	B1–B2
95	**der Konsens** C1 /de:ɐ̯ kɔn'zɛns/ số nhiều die Konsense	Sự đồng thuận	B1–B2
96	**die Selbstaktualisierung** C2 /di: 'zɛlpstʔaktualiˌzi:ʁʊŋ/	Sự tự hiện thực hóa	C1
97	**das Stereotyp** B2 /das ʃteʁeo'ty:p/ số nhiều die Stereotype	Khuôn mẫu	B1–B2
98	**das Vorurteil** B2 /das 'fo:ɐ̯ˌʔʊʁtaɪ̯l/ số nhiều die Vorurteile	Thành kiến	B1–B2
99	**die Diskriminierung** B2 /di: dɪskʁimi'ni:ʁʊŋ/ số nhiều die Diskriminierungen	Sự phân biệt đối xử	B1–B2
100	**die Bestrafung** B2 /di: bə'ʃtʁa:fʊŋ/ số nhiều die Bestrafungen	Việc trừng phạt	B1–B2
101	**die Empathie** B2 /di: ɛmpa'ti:/	Khả năng thấu cảm	B1–B2
102	**die Diagnose** B2 /di: dia'gno:zə/ số nhiều die Diagnosen	Chẩn đoán	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
103	**die Therapie** B1 /di: teʁa'pi:/ số nhiều die Therapien	Liệu pháp	B1–B2
104	**der Psychiater** B2 /de:ɐ̯ psy'ç̟ia:tɐ/ số nhiều die Psychiater	Bác sĩ tâm thần	B1–B2
105	**das Selbstwertgefühl** B2 /das 'zɛlpstve:ɐ̯tgəˌfy:l/	Lòng tự trọng	B1–B2
106	**die Depression** B2 /di: depʁɛ'sʲo̯:n/ số nhiều die Depressionen	Chứng trầm cảm	B1–B2
107	**die Sucht** B2 /di: 'zʊxt/ số nhiều die Süchte	Sự nghiện	B1–B2
108	**die Abhängigkeit** B2 /di: 'aphɛŋɪçkaɪ̯t/ số nhiều die Abhängigkeiten	Sự phụ thuộc	B1–B2
109	**die Bindung** B2 /di: 'bɪndʊŋ/ số nhiều die Bindungen	Sự gắn bó	B1–B2
110	**die Antwort** A1 /di: 'antvɔʁt/ số nhiều die Antworten	Câu trả lời	A1–A2
111	**die Beratung** B1 /di: bə'ʁa:tʊŋ/ số nhiều die Beratungen	Sự tư vấn	B1–B2
112	**die Loyalität** B2 /di: lɔɪ̯ali'tɛ:t/	Lòng trung thành	B1–B2
113	**der Respekt** B1 /de:ɐ̯ ʁe'spɛkt/	Sự tôn trọng	A1–A2
114	**der Stress** A2 /de:ɐ̯ 'ʃtʁɛs/	Sự căng thẳng	A1–A2
115	**die Psychologie** B1 /di: psyçolo'gi:/	Tâm lý học	B1–B2
116	**die Selbstreflexion** C1 /di: 'zɛlpstʁeflɛkˌsʲo̯:n/ số nhiều die Selbstreflexionen	Tự nhìn nhận bản thân	B1–B2
117	**das Unterbewusstsein** B2 /das 'ʊntɐbəˌvʊstzaɪ̯n/	Tiềm thức	B1–B2
118	**das Bewusstsein** B2 /das bə'vʊstzaɪ̯n/	Ý thức	B1–B2
119	**die Wertschätzung** B2 /di: 've:ɐ̯tˌʃɛtsʊŋ/	Sự đánh giá cao	B1–B2
120	**die Autorität** B2 /di: aʊ̯toʁi'tɛ:t/ số nhiều die Autoritäten	Thẩm quyền	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
121	**Prosociales Verhalten** C1 /pʁozo'tsi̯a:ləs fɛɐ̯'haltn̩/ das	Hành vi vì xã hội	C1
122	**der Patient** A2 /de:ɐ̯ pa'tsi̯ɛnt/ số nhiều die Patienten	Bệnh nhân	A1–A2
123	**die Wut** B1 /di: 'vu:t/	Cơn thịnh nộ	A1–A2
124	**die Isolation** B2 /di: ʔizola'tsi̯o:n/	Sự cô lập	B1–B2
125	**die Solidarität** B2 /di: zolidaʁi'tɛ:t/	Sự đoàn kết	B1–B2
126	**das Feedback** B1 /das 'fi:tˌbɛk/ số nhiều die Feedbacks	Nhận xét	A1–A2
127	**die Erwartungshaltung** C1 /di: ɛɐ̯'vaʁtʊŋsˌhaltʊŋ/ số nhiều die Erwartungshaltungen	Kỳ vọng	B1–B2
128	**die Ethik** B2 /di: 'e:tɪk/ số nhiều die Ethiken	Đạo đức học	B1–B2
129	**die Moral** B2 /di: mo'ʁa:l/	Luân lý	B1–B2
130	**die Tugend** C1 /di: 'tu:gn̩t/ số nhiều die Tugenden	Đức hạnh	B1–B2
131	**die Mediation** C1 /di: media'ʦi̯o:n/ số nhiều die Mediationen	Hoà giải	B1–B2
132	**Emotionale Intelligenz** B2 /emotsi̯o'na:lə ʔɪntɛli'gɛnts/ die	Trí tuệ cảm xúc	B1–B2
133	**Soziale Kompetenz** B2 /zo'ʦi̯a:lə kɔmpe'tɛnʦ/ die · số nhiều die sozialen Kompetenzen	Kỹ năng xã hội	B1–B2
134	**die Diversität** C1 /di: divɛʁzi'tɛ:t/	Đa dạng	B1–B2
135	**die Inklusion** B2 /di: ʔɪnklu'zi̯o:n/	Sự hòa nhập	B1–B2
136	**die Konfliktlösung** B2 /di: kɔn'flɪktˌlø:zʊŋ/ số nhiều die Konfliktlösungen	Giải quyết xung đột	B1–B2
137	**die Visualisierung** C1 /di: vizuali'zi:ʁʊŋ/ số nhiều die Visualisierungen	Hình dung	B1–B2
138	**die Resilienz** C1 /di: ʁezi'li̯ɛnts/	Khả năng phục hồi	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
139	**die Schuld** B1 /di: 'ʃʊlt/	Cảm giác tội lỗi	A1–A2
140	**die Rollenverteilung** B2 /di: 'ʁɔlənfɛɐ̯ˌtaɪ̯lʊŋ/ số nhiều die Rollenverteilungen	Phân phối vai trò	B1–B2
141	**die Angststörung** C1 /di: 'aŋstˌʃtøːʁʊŋ/ số nhiều die Angststörungen	Rối loạn lo âu	B1–B2
142	**die Intervention** C1 /di: ʔɪntevɛn'tsi̯oːn/ số nhiều die Interventionen	Sự can thiệp	B1–B2
143	**die Persönlichkeitsentwicklung** C1 /di: pɛʁ'zøːnlɪçkaɪ̯tsʔɛntˌvɪklʊŋ/ số nhiều die Persönlichkeitsentwicklungen	Phát triển nhân cách	B1–B2
144	**der Narzissmus** C1 /deːɐ̯ naʁ'tsɪsmʊs/	Tự luyến	B1–B2
145	**die Lebenszufriedenheit** C1 /di: 'leːbənstsuˌfʁiːdənhaɪ̯t/	Sự hài lòng trong cuộc sống	B1–B2
146	**der Placebo-Effekt** C1 /deːɐ̯ plaˈtseːboʔɛˌfɛkt/ số nhiều die Placebo-Effekte	Hiệu ứng giả dược	B1–B2
147	**das Coaching** B2 /das 'koʊ̯tʃɪŋ/ số nhiều die Coachings	Huấn luyện	B1–B2
148	**Psychologisches Trauma** B2 /psyçoˈloːgɪʃəs 'tʁaʊ̯ma/ das · số nhiều die psychologischen Traumata	Chấn thương tâm lý	B1–B2
149	**der Humanismus** C1 /deːɐ̯ humaˈnɪsmʊs/	Chủ nghĩa nhân văn	B1–B2
150	**der Gehorsam** B2 /deːɐ̯ gəˈhoːɐ̯zaːm/	Sự vâng lời	B1–B2
151	**die Konformität** C1 /di: kɔnfɔʁmi'tɛːt/	Sự tuân theo số đông	B1–B2
152	**die Kritik** B1 /di: kʁi'tiːk/	Sự chỉ trích	A1–A2
153	**die Gruppendynamik** C1 /di: 'gʁʊpəndyˌnaːmɪk/ số nhiều die Gruppendynamiken	Động lực nhóm	B1–B2
154	**der Entzug** B2 /deːɐ̯ ɛnt'tsuːk/ số nhiều die Entzüge	Cai nghiện	B1–B2
155	**die Fixierung** C1 /di: fɪk'siːʁʊŋ/ số nhiều die Fixierungen	Sự cố kết tâm lý	B1–B2
156	**die Neurose** C1 /di: nɔɪ̯'ʁoːzə/ số nhiều die Neurosen	Chứng loạn thần kinh	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
157	**die Psychose** C1 /diː psyˈçoːzə/ số nhiều die Psychosen	Bệnh loạn thần	B1–B2
158	**Borderline** C1 /ˈbɔːɐ̯deˌlaɪ̯n/ das	Rối loạn nhân cách ranh giới	B1–B2
159	**die Qualitätszeit** B2 /diː kvaliˈtɛːtsˌtsaɪ̯t/	Thời gian chất lượng	B1–B2
160	**Bias** C1 /ˈbaɪ̯əs/ der · số nhiều die Biases	Sự thiên vị	B1–B2
161	**die Verstärkung** B2 /diː fɛɐ̯ˈʃtɛʁkʊŋ/ số nhiều die Verstärkungen	Sự củng cố	B1–B2
162	**die Konflikteskalation** C1 /diː kɔnˈflɪktʔɛskalaˌtsi̯oːn/ số nhiều die Konflikteskalationen	Leo thang xung đột	B1–B2
163	**das Mentoring** C1 /das ˈmɛntɔʁɪŋ/	Cố vấn	B1–B2
164	**das Empowerment** C1 /das ɛmˈpaʊ̯əmənt/	Trao quyền	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/133-tam-ly-hoc
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334